

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CƯ KUIN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 44/2024/HNGĐ-ST
Ngày 20 - 9 - 2024
V/v Ly hôn, giải quyết việc nuôi con và
chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CƯ KUIN, TỈNH ĐẮK LẮK.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quốc Định.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thế Vinh.

Ông Nguyễn Văn Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thanh Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư Kuin tham gia phiên tòa:
Ông Trần Đình Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 152/2023/TLST-HNGĐ, ngày 10 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp ly hôn, giải quyết việc nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị T, sinh năm 1988. Địa chỉ: Số nhà B, DC46, khu dân cư V, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương (Có mặt).

* *Bị đơn:* Ông Lê Duy M, sinh năm 1983; Địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Lê Duy T1, sinh năm 1956 và bà Lê Thị L, sinh năm 1959 (Bà L có mặt, ông T1 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

- Ông Lê Duy T2, sinh năm 1981 (Có mặt);

- Ông Lê Duy T3, sinh năm 1989 và bà Lê Thị H, sinh năm 1994 (Ông T3 có mặt, bà H có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

- Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên C2. Địa chỉ: Thôn B, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Kỳ C - Chức vụ: Giám đốc. Địa chỉ: Thôn B, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và các lời khai quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn Lê Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà T (nguyên đơn) và ông Lê Duy M (bị đơn) kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện K (nay là xã E, huyện C), tỉnh Đắk Lắk vào ngày 29/12/2006. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại thôn A, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau và có được 03 người con chung. Đến năm 2020 bà T đi vào làm công nhân ở tỉnh Bình Dương để kiếm tiền gửi về cho ông M1 nuôi con nhưng đến năm 2021 ông M ở nhà có quan hệ ngoại tình với bà Nguyễn Thị H1 là con gái của ông Nguyễn Văn N ở thôn B, xã E, huyện C nên dẫn đến vợ chồng xảy ra mâu thuẫn với nhau, trong khi bà T không có ở nhà thì ông M đưa bà H1 về sống chung trên căn nhà là tài sản chung của ông M và bà T nên vợ chồng cãi vã với nhau. Ông M nhiều lần nhắn tin và lời lẽ đe dọa, xúc phạm bà T làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng lớn. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không thể sống chung với nhau được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bị đơn.

- Về con chung: Qua quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung là cháu Lê Thị Thanh L1, sinh ngày 20/10/2007; cháu Lê Thị Minh P, sinh ngày 02/7/2014 và cháu Lê Minh Q, sinh ngày 27/3/2017. Hiện nay cháu L1 và cháu Q đang ở với ông M, còn cháu P đang ở với bà T tại tỉnh Bình Dương. Sau khi ly hôn bà T có nguyện vọng được chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lê Thị Minh P cho đến khi đủ tuổi thành niên, đồng thời giao cháu Lê Thị Thanh L1 và cháu Lê Minh Q cho ông Lê Duy M chăm sóc, nuôi dưỡng cháu cho đến khi các cháu đủ tuổi thành niên. Về cấp dưỡng nuôi con bà T không yêu cầu ông M phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung gồm có: Nhà xây cấp IV, hàng rào trụ cổng, sân bê tông, mái che và cây trồng trên đất gồm: Sầu riêng, B, Hồ tiêu và Cà phê được trồng trên diện tích đất 3694.6m² thuộc một phần thửa đất số 3281, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại Đ, thôn A, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk nhận khoán của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên C3 (nguồn gốc đất là do ông M và bà T nhận chuyển nhượng lại từ ông Nguyễn Duy T4 vào năm 2012). Đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà T và ông M nên yêu cầu Tòa án phân chia tài sản theo quy định pháp luật. Vì bà T làm công nhân ở tỉnh Bình Dương nên

muốn được chia bằng giá trị theo kết quả định giá và giao tài sản cho ông M quản lý, sử dụng.

Ngoài ra, vào ngày 02/4/2024 bà T có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng lô cà phê lập ngày 23/12/2021 giữa ông Lê Duy M với ông Lê Duy T3 và bà Lê Thị H đối với phần diện tích đất là 2.444m² thuộc thửa đất số 3281, tờ bản đồ số 24, nguồn gốc đất là do bà T và ông M nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Trọng Q1 vào năm 2009 vô hiệu, xử lý hậu quả của hợp đồng vô hiệu theo quy định của pháp luật để chia cho bà T đối với tài sản trên diện tích đất này. Tuy nhiên, đến ngày 17/7/2024 bà T có đơn rút yêu cầu khởi kiện và không yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết nữa.

Về nợ chung: Bà T không yêu cầu giải quyết.

**** Theo các lời khai trong quá trình giải quyết bị đơn ông Lê Duy M trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Ông M và bà Lê Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn vào ngày 29/12/2006 tại UBND xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau tại thôn A, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk từ năm 2006. Qua quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc và không phát sinh mâu thuẫn gì, đến năm 2020 bà T xin đi làm công nhân tại tỉnh Bình Dương, các con còn nhỏ nên để cho ông M nuôi dưỡng, còn bà T đi làm ít khi về nhà và chỉ gửi tiền cho ông M để chăm sóc các con. Đến năm 2021, ông M nghe thông tin bà T có mối quan hệ tình cảm với người đàn ông khác còn thực tế ông M không biết rõ cụ thể nên ông M có đi xuống tỉnh Bình Dương khuyên bà T về nhà chăm sóc các con, nhưng bà T không về mà bỏ đi khỏi nhà từ đó cho đến nay, bà T cho rằng ông M có quan hệ ngoại tình và đưa bà Nguyễn Thị H1 về sống chung với nhau là không đúng. Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì ông M đồng ý, vì tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung vợ chồng không hạnh phúc.

- Về con chung: Quá trình chung sống ông M và bà T có 03 con chung là cháu Lê Thị Thanh L1, sinh ngày 20/10/2007; cháu Lê Thị Minh P, sinh ngày 02/7/2014 và cháu Lê Minh Q, sinh ngày 27/3/2017. Từ khi bà T bỏ đi thì ông M là người chăm sóc và nuôi dưỡng các cháu. Đến tháng 8/2023 thì bà T trở về và dẫn cháu P vào tỉnh Bình Dương sống cùng bà T mà không hỏi ý kiến của ông M. Còn cháu L1 và cháu Q vẫn do ông M chăm sóc, nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn, theo ý kiến của các con thì ông M sẽ nuôi dưỡng cháu L1 và cháu Q, còn cháu P thì giao cho bà T nuôi dưỡng, về cấp dưỡng nuôi con thì ông M không yêu cầu.

- Về tài sản chung: Nguồn gốc vườn cây có diện tích 0,54ha thuộc thửa đất số 3281, tờ bản đồ số 24, trước đây là do bố mẹ đẻ của ông M là ông Lê Duy T1, bà Lê Thị L và anh trai là ông Lê Duy T2 nhận chuyển nhượng từ ông Lê Trọng

Q2 vào năm 2009. Sau khi nhận chuyển nhượng thì cho ông T2 canh tác $\frac{1}{2}$ diện tích, còn $\frac{1}{2}$ diện tích thì ông T1 và bà L cho ông M mượn để canh tác, bà T cho rằng $\frac{1}{2}$ diện tích này là do vợ chồng nhận chuyển nhượng từ ông Q2 là không đúng. Đến năm 2012, thì ông T2 chuyển nhượng lại phần diện tích của mình cho ông M và bà T với số tiền chuyển nhượng là 90.000.000 đồng. Sau khi nhận chuyển nhượng từ ông T2 thì vào năm 2016 ông M và bà T có xây dựng một căn nhà cấp IV và công trình phụ để ở và sinh hoạt, năm 2018 ông M có làm đơn gửi lên Công ty để xin thanh lý cây cà phê già cỗi và đến 2019 thì vợ chồng tiến hành trồng lại cây Cà phê, Hồ tiêu, B, M2, số tiền là do hai vợ chồng vay mượn về đầu tư hết 200.000.000 đồng. Đến năm 2023 thì cây trồng mới cho thu bói, từ năm 2023 đến năm 2024 ông M mới trả được khoảng 80.000.000 đồng còn lại chưa trả. Đối với phần đất của ông T1, bà L thì ông M vẫn và mượn canh tác đến năm 2021 thì ông T1, bà L lấy lại và cho ông M, sau đó ông M chuyển nhượng lại cho em trai là ông Lê Duy T3 (diện tích là 2.444m²) với giá 310.000.000 đồng để lấy tiền nuôi con ăn học và trả nợ.

Nay bà T yêu cầu phân chia tài sản chung là nhà xây cấp IV, hàng rào trụ cổng, sân bê tông, mái che và cây trồng trên diện tích đất nhận chuyển nhượng từ ông T2 gồm: Sầu riêng, B, Hồ tiêu và cây Cà phê trên đất thì ông M có ý kiến như sau:

+ Đối với nhà xây cấp IV, mái che và sân bê tông là tài sản chung của vợ chồng nhưng là xây dựng trái phép trên đất của Công ty C3 khi nào Công ty đập phá và lấy lại thì ông M không biết nên bà T muốn lấy cái gì thì lấy.

+ Đối với hàng rào, trụ cổng là tài sản riêng của ông M làm sau khi bà T bỏ nhà đi làm ở tỉnh Bình Dương nên ông M không đồng ý chia cho bà T.

+ Đối với cây trồng gồm: Sầu riêng, B, Hồ T5 và Cà phê thì những cây nào được trồng từ năm 2020 về trước là của ông M với bà T thì bà T chặt bỏ đi hay di chuyển đi chỗ khác là quyền của bà T, còn lại những cây trồng được trồng từ năm 2021 trở đi là tài sản riêng của ông M thì ông M không đồng ý chia cho bà T.

Về nợ chung: Ông M có đơn yêu cầu Tòa án phân chia nợ chung của ông M và bà T trong thời kỳ hôn nhân gồm nợ Ngân hàng chính sách – Phòng giao dịch huyện C số tiền gốc 110.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh; nợ ông Lê Văn T6 và bà Lê Thị V số tiền gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Tòa án đã thông báo cho ông M nộp tiền tạm ứng án phí nhưng do chưa có tiền để nộp nên ông M không yêu cầu giải quyết nữa mà đến khi nào ông M có tiền nộp tạm ứng án phí thì ông M sẽ yêu cầu giải quyết.

Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 29/01/2024 và văn bản số 40/TT/CT ngày

19/6/2024 về việc trả lời yêu cầu của Tòa án, người đại diện của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên C2 là ông Đình Kỳ C1 trình bày:

Công ty trách nhiệm hữu hạn C2 (sau đây gọi tắt là Công ty) có giao khoán cho ông Lê Duy M diện tích 0,54 ha thuộc thửa đất số 3281, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại Đ, thôn A, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk. Nguồn gốc đất là do Công ty thuê của UBND tỉnh Đ về cho ông M nhận khoán, hợp đồng nhận khoán là do ông M đứng tên không liên quan gì đến bà T. Tài sản, công trình ông M bà T xây dựng trái phép trên đất chưa được cơ quan có thẩm quyền cưỡng chế, tháo dỡ, còn vườn cây nhận khoán thuộc tài sản và quản lý của Công ty. Đối với việc tranh chấp giữa ông M và bà T về tiền lương, tiền công chăm sóc thì ông M và bà T tự thương lượng với nhau, còn hiện nay ông M đang còn nợ của Công ty tiền nợ sản phẩm và tiền thuê đất từ năm 2014 đến năm 2023 với tổng số tiền là 192.338.227 đồng nên đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông M phải trả số nợ trên cho Công ty khi phân chia tài sản cho ông M và bà T. Quá trình giải quyết, tòa án đã thông báo cho Công ty nộp tiền tạm ứng án phí nhưng Công ty không nộp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Duy T1 và bà Lê Thị L trình bày:

Ông Lê Duy T2, ông Lê Duy M và ông Lê Duy T3, tất cả đều là con ruột của ông T1 và bà L. Vào năm 2009 (không nhớ rõ thời gian cụ thể) ông T2 có góp 1/2 số tiền là 57.500.000 đồng cùng với ông Lê Duy T1 và bà Lê Thị L để nhận chuyển nhượng vườn cây cà phê diện tích 0,54ha của ông Lê Trọng Q2 nhận khoán của Công ty C3 với giá chuyển nhượng là 115.000.000 đồng. Việc chuyển nhượng hai bên có làm giấy viết tay với nhau, sau khi giao tiền xong ông Q2 đã lên Công ty làm thủ tục sang tên hợp đồng nhận khoán cho ông T2. Khi đó trên đất chỉ toàn là cây cà phê trồng năm 1985. Sau khi nhận chuyển nhượng thì ông T2 canh tác 1/2 diện tích của mình, còn lại 1/2 diện tích thì ông T1 và bà L canh tác từ năm 2009. Đến năm 2012 khi vợ chồng ông M và bà T đi làm công nhân ở thành phố Hồ Chí Minh về không có việc làm nên ông T1 và bà L cho vợ chồng ông M bà T mượn để canh tác làm ăn nuôi dạy con cái. Sau khi bàn giao đất cho vợ chồng ông M và bà T sử dụng phần diện tích của mình thì trong quá trình canh tác do cây cà phê không có năng suất nên ông M và bà T đã chặt bỏ hết và trồng lại cây cà phê mới, cây T5 nhưng nay T5 đã chết hết chỉ còn cây cà phê. Vào năm 2018 thì vợ chồng ông M bà T có đầu tư xây dựng một căn nhà cấp IV và các công trình phụ để vợ chồng, con cái ăn ở và sinh hoạt. Đến năm 2020 thì bà T bỏ chồng con đi vào làm công nhân ở tỉnh Bình Dương cho đến nay không về. Đối với phần đất của ông T2 chuyển nhượng cho ông M và bà T thì ông T1, bà L không có ý kiến gì, còn đối với phần diện tích đất mà ông T1 và bà L cho vợ chồng ông M mượn thì ông T1 và bà L không chấp nhận việc bà T yêu cầu chia tài sản trên đất. Do tuổi cao đi lại khó khăn nên ông T1 xin vắng mặt tại các buổi làm việc và tại các phiên tòa cho đến khi vụ án kết thúc. Đồng thời, ông T1 yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Duy T2 trình bày:

Ông T2 là anh trai của ông Lê Duy M và ông Lê Duy T3, tất cả đều là con ruột của ông Lê Duy T1 và bà Lê Thị L. Vào năm 2009 (không nhớ rõ thời gian cụ thể) ông T2 có góp 1/2 số tiền là 57.500.000 đồng cùng với bố mẹ là ông T1 và bà L để nhận chuyển nhượng vườn cây cà phê diện tích 0,54ha của ông Lê Trọng Q2 nhận khoán của Công ty C3 với giá chuyển nhượng là 115.000.000 đồng. Việc chuyển nhượng hai bên có làm giấy viết tay với nhau, sau khi giao tiền xong ông Q2 đã lên Công ty làm thủ tục sang tên hợp đồng nhận khoán cho ông T2. Khi đó trên đất chỉ toàn là cây cà phê. Sau khi nhận chuyển nhượng thì ông T2 canh tác ½ diện tích của mình là 0,27ha, còn lại ½ diện tích của ông T1 và bà L thì tặng cho hay cho vợ chồng ông M bà T mượn để canh tác thì ông T2 không biết rõ vì thời điểm này ông T2 và ông M đều đã lập gia đình và ra ở riêng. Ông T2 canh tác vườn cây cà phê được 03 năm, đến năm 2012 thì chuyển nhượng lại phần diện tích của mình cho vợ chồng ông M bà T với số tiền 90.000.000 đồng, chỉ thỏa thuận miệng không làm giấy tờ gì, trong quá trình sử dụng thì ông M và bà T có xây nhà, công trình phụ và trồng thêm cây Hồ tiêu, còn thời gian ông T2 sử dụng thì vẫn giữ nguyên hiện trạng như từ khi nhận chuyển nhượng của ông Q2 không có thay đổi gì. Từ đó trở đi thì vợ chồng ông M bà T canh tác trên toàn bộ diện tích 0,54ha, đến năm 2021 thì ông M chuyển nhượng lại cho em trai là ông Lê Duy T3 một phần diện tích là 2.440m² tại phần đất của ông T1 và bà L cho vợ chồng ông M bà T canh tác, còn lại phần diện tích của ông T2 thì ông M hiện vẫn đang canh tác. Ông T2 chỉ đứng ra ký làm chứng việc chuyển nhượng giữa ông M với ông T3 chứ không liên quan gì đến việc chuyển nhượng giữa hai bên.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Duy T3 và bà Lê Thị H trình bày:

Ông T3 là em trai của ông Lê Duy M và ông Lê Duy T2, tất cả đều là con ruột của ông Lê Duy T1 và bà Lê Thị L. Vào năm 2021 vợ chồng ông T3 nhận chuyển nhượng của ông M vườn cây cà phê có diện tích 2.440m² (chiều rộng mặt đường là 20,6m chiều sâu là 118m) với số tiền 310.000.000 đồng (đất nhận khoán của Công ty E), trên đất lúc này có khoảng 120 cây cà phê được ông M trồng vài tháng và một cái giếng, việc chuyển nhượng hai bên có làm giấy chuyển nhượng lô viết tay ngày 23/12/2021 và có ký xác nhận của ông Lê Duy T2 và ông Lê Văn T7 là người hàng xóm. Vợ chồng ông T3 đã thanh toán xong tiền chuyển nhượng cho ông M và ông M đã giao đất cho vợ chồng ông T3 sử dụng từ năm 2021, quá trình sử dụng thì năm 2022 vợ chồng ông T3 có xây dựng 01 căn nhà cấp IV diện tích khoảng 50m² và các công trình phụ đồng thời có trồng thêm khoảng 50 đến 60 cây Hồ Tiêu và 40 cây Sầu Riêng. Về nguồn gốc đất trước đó thì ông T3 không biết như thế nào, thấy ông M bán thì vợ chồng ông T3 mua để sử dụng. Hai bên tự chuyển nhượng với nhau chứ không thông báo cho Công ty nên vợ chồng ông T3 không có làm lại hợp đồng nhận khoán với Công ty. Việc chuyển nhượng giữa hai anh em thì bà T vợ ông M không biết và cũng không có chứng kiến. Bà T yêu cầu chia tài sản có liên quan đến diện tích đất của vợ chồng ông T3 thì vợ chồng ông T3 không đồng ý vì

việc mâu thuẫn giữa vợ chồng ông M với bà T thì ông T3 không biết. Do bận công việc nên bà H đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/8/2024 người làm chứng là bà Nguyễn Thị H1 trình bày:

Từ giữa tháng 5 năm 2022 khi đi họp lớp trung học cơ sở bà H1 có quen biết với ông Lê Duy M trú tại thôn A, xã E, huyện C qua một người bạn giới thiệu. Sau đó, bà H1 và ông M xin số điện thoại của nhau rồi nhắn tin nói chuyện tâm sự với nhau, ông M có kể với bà H1 hoàn cảnh gia đình của mình là vợ bỏ nhà đi theo người khác để lại 03 con cho ông M nuôi, kinh tế rất khó khăn. Vì thời gian này bà H1 với chồng là ông Nguyễn Văn Đ trú tại thôn A, xã E, huyện E có mâu thuẫn với nhau nên đã sống ly thân với nhau từ năm 2019 (chưa ly hôn). Vì vậy, bà H1 đồng cảm với cảnh ngộ của ông M nên qua thời gian nhắn tin nói chuyện với nhau thì hai bên phát sinh tình cảm nam nữ, ông M nói với bà H1 đã ly hôn với vợ là bà Lê Thị T rồi nên từ tháng 6 năm 2022 bà H1 đã về nhà của ông M ở để chăm sóc và đưa đón cháu P và cháu Q là con của ông M và bà T đi học, còn cháu L1 thì đã lớn theo bà T vào Bình Dương sống (ở được 04 tháng thì cháu L1 mới về lại ở với ông M). Việc bà H1 ở với ông M đều được bố mẹ bà H1 với bố mẹ ông M đồng ý và được hàng xóm, láng giềng và ban tự quản thôn A, xã E đều biết nhưng họ thông cảm với ông M nên không ai có ý kiến gì. Trong thời gian bà H1 sống chung với ông M bà T có biết hay không thì bà H1 không biết, giữa bà H1 với bà T cũng không có xảy ra mâu thuẫn gì với nhau nhưng giữa ông M với bà T có cãi vã, xúc phạm với nhau qua các cuộc nói chuyện bằng điện thoại và tin nhắn với nhau về việc ông M la mắng đánh đập con cái.

Trong thời gian sống chung thì giữa bà H1 với ông M không có tạo lập được tài sản chung gì nhưng bà H1 có mua một chiếc xe công nông với giá 88.000.000 đồng cho ông M mượn để chở nông sản và ông M có thông qua mối quan hệ của bà H1 với ông N vì bà H1 là con gái của ông N để vay tiền của ông N buôn bán cà phê và nông sản, thời gian sống chung thì giữa ông M với bà H1 cũng có nhiều lần mâu thuẫn với nhau vì mỗi lần ông M đi nhậu nhẹt về thì nói năng xúc phạm bà H1 nhưng do bố mẹ ông M có khuyên can nên bà H1 bỏ qua. Sau đó ông M không thay đổi mà vẫn chứng nào tật đó nên đến giữa tháng 5 năm 2024 ông M đi nhậu với bạn bè về rồi chửi bới, xúc phạm, đập phá đồ đạc trong nhà rồi đuổi bà H1 ra khỏi nhà nên bà H1 về nhà bố mẹ đẻ của mình ở được 05 ngày sau đó quay về lại ở với ông M với mong muốn ông M thay đổi nhưng ở được khoảng 10 ngày, bà H1 thấy ông M ngày nào cũng tập trung bạn bè nhậu nhẹt nên từ ngày 01 tháng 6 năm 2024 bà H1 bỏ về nhà bố mẹ đẻ của mình ở thôn B, xã E ở từ đó cho đến nay. Sau khi bà H1 về nhà bố mẹ đẻ của mình ở thì ông M liên tục nhắn tin chửi bới, xúc phạm và đe dọa bà H1 với ông N bố bà H1 nên ông N mới khởi kiện ra Tòa án để đòi lại các số tiền đã cho ông M vay và tòa án đang thụ lý giải quyết.

Tại các biên bản lấy ý kiến của con chưa thành niên từ 07 tuổi trở lên thì nguyện vọng của cháu L1 và cháu Q là muốn được ở với bố, còn cháu P thì muốn ở với mẹ sau khi ông M và bà T ly hôn với nhau.

Ý kiến của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên toà: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tổ tụng dân sự. Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tổ tụng dân sự. Căn cứ các Điều 33, 51, 56, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T về việc yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà Lê Thị T được ly hôn với ông Lê Duy M.

Về con chung: Giao cháu Lê Thị Minh P cho nguyên đơn bà Lê Thị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành; Giao cháu Lê Thị Thanh L1 và cháu Lê Minh Q cho bị đơn ông Lê Duy M tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Bà Lê Thị T và ông Lê Duy M có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định, không ai được cản trở.

+ **Về cấp dưỡng nuôi con:** Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về tài sản chung và nợ chung:**

Đối với 01 căn nhà xây cấp IV, hàng rào trụ công, sân bê tông mái che và cây trồng trên đất có tổng trị giá là 196.609.485 đồng. Đây là tài sản chung trong quá trình hôn nhân giữa bà T và ông M. Do vậy, mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ trị giá tài sản tương đương $196.609.485 : 2 = 98.304.742$ đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng và thẩm quyền giải quyết:

[1.1]. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, con chung và chia tài sản chung khi ly hôn với bị đơn nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp về ly hôn, giải quyết việc nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tổ tụng dân sự. Do bị đơn ông Lê Duy M trú tại thôn A, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Duy T1 và bà Lê Thị H đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, đại diện Công ty C2 đã được triệu tập tham gia phiên tòa đến lần thứ 2 nhưng đều vắng mặt. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227 và 228 Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015 để thụ lý và xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng với quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông Minh xác l quan hệ hôn nhân với nhau trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều kiện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 29/12/2006 nên

quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn là hợp pháp và được pháp luật công nhận. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống giữa bà T và ông M đã xảy ra mâu thuẫn vợ chồng. Nguyên nhân do bà T đi làm công nhân ở tỉnh Bình Dương xa chồng nên ông M có mối quan hệ tình cảm và sống chung như vợ chồng với bà H1 dẫn vợ chồng mâu thuẫn với nhau. Như vậy, trong quan hệ hôn nhân giữa ông M và bà T đã có sự vi phạm nghiêm trọng về quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì ông M đồng ý và yêu cầu Tòa án công nhận. Vì vậy, căn cứ vào Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án công nhận sự thuận tình ly hôn giữa các bên đương sự.

[2.2] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Quá trình chung sống bà T với ông M có 02 người con chung gồm các cháu: Lê Thị Thanh L1, sinh ngày 20/10/2007; Lê Thị Minh P, sinh ngày 02/7/2014 và Lê Minh Q, sinh ngày 27/3/2017. Hiện nay, cháu L1 và cháu Q đang ở với ông M, còn cháu P đang ở với bà T tại tỉnh Bình Dương. Xét ý kiến của ông M và bà T với nguyện vọng của cháu L1, cháu Q là muốn ở với ông M, còn cháu P thì muốn ở với bà T sau khi bố mẹ ly hôn với nhau. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình Hội đồng xét xử giao cháu L1 với cháu Q cho ông M trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu P cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ tuổi thành niên. Về cấp dưỡng nuôi con chung do ông M và bà T không yêu cầu nên không giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung:

[2.3.1] Đối với nhà xây cấp IV có diện tích 77,8m²; mái che diện tích 88,5m² và sân bê tông có diện tích 153,7m² được làm vào năm 2016 thì ông M và bà T đều thống nhất là do vợ chồng cùng làm nên xác định là tài sản chung. Việc ông M bà T tự ý xây dựng trên đất nhận khoán của Công ty khi không được phép của Công ty là vi phạm hợp đồng giao khoán nhưng Công ty không có biện pháp xử lý khi ông M và bà T bắt đầu tiến hành xây dựng và cũng không yêu cầu giải quyết tranh chấp hợp đồng giao khoán nên Tòa án không xem xét. Mặt khác, việc ông M bà T xây dựng nhà ở trái phép trên đất nông nghiệp của Nhà nước là không hợp với quy hoạch và trái với pháp luật đất đai thì sẽ bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, mà Tòa án không có thẩm quyền xử lý. Vì vậy, việc bà T yêu cầu chia tài sản chung đối với tài sản trên đất do ông M và bà T tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân là có căn cứ.

[2.3.2] Đối với các công trình kiến trúc là hàng rào, trụ cổng ông M cho rằng là tài sản riêng của ông M làm sau khi bà T bỏ nhà đi làm ở tỉnh Bình Dương từ năm 2020 nên ông M không đồng ý chia cho bà T là không có căn cứ. Bởi lẽ, theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và biên bản định giá đều thể hiện các tài sản này được làm vào năm 2016, đồng thời theo lời khai của ông M

tại biên bản đối chất ngày 06/6/2024 thì ông M xác định được làm vào năm 2016 nên xác định đây là tài sản chung của ông M và bà T.

[2.3.3] Đối với cây trồng trên đất gồm có: 100 cây cà phê trồng năm 2019, 07 cây Sầu riêng trồng năm 2020 ông M và bà T đều xác định là tài sản chung. Đối với các cây trồng khác gồm: Cây cà phê 32 cây trồng năm 2022 và 130 cây trồng năm 2023; Cây Hồ tiêu trụ cây Gòn trồng năm 2022 là 93 cây và trồng năm 2023 là 87; Bơ ghép trồng năm 2022 là 12 cây; Sầu riêng trồng năm 2023 là 56 cây và trồng năm 2024 là 10 cây, ông M cho rằng là do ông M trồng sau khi bà T bỏ nhà đi từ năm 2020 nên là tài sản riêng của ông M, vì vậy không đồng ý chia cho bà T. Tuy nhiên, các cây trồng nêu trên đều được trồng trên diện tích đất mà ông M và bà T nhận chuyển nhượng từ ông T2 vào năm 2012, đồng thời trong thời gian nay ông M và bà T vẫn chưa ly hôn với nhau nên được xác định là tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2015.

[2.3.4] Xét thấy, Công sức đóng góp của bà T với ông M đối với các tài sản mà vợ chồng tạo lập được trong thời gian từ năm 2016 đến năm 2020 khi vợ chồng còn chung sống với nhau là như nhau. Đối với các tài sản là cây trồng do ông M tạo lập từ năm 2021 trở đi, tuy ông M là người trực tiếp trồng và chăm sóc nhưng từ giữa năm 2022 đến tháng 6 năm 2024 do ông M có quan hệ tình cảm và sống chung như vợ chồng với H1 khi chưa ly hôn với bà T là vi phạm nghĩa vụ sống chung thủy với bà T theo Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2015, đây chính là nguyên nhân dẫn đến bà T làm đơn yêu cầu tòa án giải quyết ly hôn với ông M. Do đó, xét về công sức đóng góp của vợ chồng và lỗi của ông M trong quan hệ hôn nhân giữa ông M và bà T thì cần chia cho bà T và ông M mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ tài sản chung là phù hợp. Hiện nay, ông M là người làm nông và đang trực tiếp quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản chung của vợ chồng, còn bà T thì đang làm công nhân ở tỉnh Bình Dương và không có nhu cầu được chia bằng hiện vật. Vì vậy, chia và giao cho ông M được quyền quản lý và sử dụng toàn bộ tài sản chung, đồng thời ông M có nghĩa vụ thanh toán cho bà T $\frac{1}{2}$ giá trị của tài sản. Căn cứ vào kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá thì tổng giá trị của tài sản chung là 196.609.000 đồng (đã làm tròn) nên ông M có nghĩa vụ thanh toán cho bà T số tiền là $196.609.000 \text{ đồng} : 2 = 98.305.000 \text{ đồng}$ (đã làm tròn).

[2.4] Đối với yêu cầu chia nợ chung của ông M và yêu cầu đòi nợ sản phẩm, tiền thuê đất nông nghiệp của Công ty C2. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo cho ông M và Công ty nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định nhưng do cả ông M và Công ty đều không nộp nên Tòa án không thụ lý để giải quyết trong cùng vụ án này. Vì vậy, các đương sự có quyền làm đơn khởi kiện

để tòa án thụ lý giải quyết thành vụ án dân sự khác theo thủ tục tố tụng dân sự.

[3] Đối với khởi kiện bổ sung của bà T về việc yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng lô cà phê lập ngày 23/12/2021 giữa ông Lê Duy M với ông Lê Duy T3 và bà Lê Thị H đối với phần diện tích lô 2.444m² thuộc thửa đất số 3281, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại Đ, thôn A, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk vô hiệu và xử lý hậu quả của hợp đồng vô hiệu do bà T rút yêu cầu khởi kiện. Vì vậy, căn cứ vào Điều 217 244 Bộ Luật Tố Tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này là phù hợp.

[4] Về chi phí tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án bà T có đơn yêu cầu tòa án đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản chung để có căn cứ giải quyết vụ án và đã nộp 9.512.000 đồng tiền tạm ứng chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản chung. Do bà T và ông M mỗi người được chia bằng nhau $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung nên mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 4.756.000 đồng theo quy định tại Điều 157 và 165 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, cần buộc ông M có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà T số tiền là 4.756.000 đồng.

[5] Về án phí:

[5.1] Bà T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng.

[5.2] Ông M và bà T mỗi người phải chịu án phí chia tài sản có giá ngạch theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án như sau: $98.305.000 \text{ đồng} \times 5\% = 4.915.000 \text{ đồng}$ (đã làm tròn).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 144, 147, 157, 158, 165, 166, 201, 217, 227, 228, 235, 244, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các Điều 19, 33, 43, 51, 55, 56, 58 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016; Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị Quyết.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Tuyết .

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị T với ông Lê Duy M.

1.2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con:

1.2.1. Giao cháu Lê Thị Thanh L1, sinh ngày 20/10/2007 và cháu Lê Minh Q, sinh ngày 27/3/2017 cho ông Lê Duy M trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ tuổi thành niên; giao cháu Lê Thị Minh P, sinh ngày 02/7/2014 cho bà Lê Thị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ tuổi thành niên.

1.2.2. Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu nên không giải quyết.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở.

1.3. Về tài sản chung:

- Chia và giao cho ông Lê Duy M được quyền quản lý, sử dụng vườn cây có diện tích đất 3694.6m² thuộc thửa đất số 3281, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại Đ, thôn A, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk theo hợp đồng giao nhận khoán sản xuất cà phê với kinh doanh giai đoạn 2011 - 2015 số: 83/36 HĐK ngày 19/9/2011 và phụ lục hợp đồng số 83/PLHĐ-CT, không ghi ngày tháng năm 2018 giữa ông Lê Duy M với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên E. Đất có vị trí, kích thước và tài sản trên đất theo trích đo hiện trạng thửa đất của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ1 và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, định giá như sau:

+ Phía Đông giáp phần đất còn lại của thửa đất số 3281, cạnh dài 34,82m;

+ Phía Tây đường đất, có cạnh dài gấp khúc lần lượt là 14,54m; 1,58m; 7,17m; 1,38m; 9,94m.

+ Phía Nam giáp phần đất ông Lê Duy M chuyển nhượng cho ông Lê Duy T3 (cùng nằm trong thửa đất số 3281), cạnh dài 106,98m

+ Phía Bắc giáp phần đất còn lại của thửa đất số 3281, cạnh dài 107,30m.

Tài sản công trình trên đất gồm có: Nhà xây cấp IV có diện tích 77,8m²; mái che diện tích 88,5m²; Sân bê tông có diện tích 153,7m²; 04 cánh cổng sắt; hàng rào tường xây gạch đã tô trát dài 1,6m; hàng rào lưới B40 cọc sắt V5 dài 85m; hàng rào lưới B40, tường xây gạch không tô trát, cọc bê tông cốt thép dài 191,44m.

Cây trồng trên đất gồm có: Sầu Riêng trồng năm 2010 - 10 cây (loại A 07 cây, loại B 02 cây, loại C 01 cây), trồng năm 2023 - 56 cây (loại A 49 cây, loại B 05 cây, loại C 02 cây), trồng năm 2020 - 07 cây (loại A 06 cây, loại B 01 cây); Bơ ghép trồng năm 2022 - 12 cây (loại A 06 cây, loại B 04 cây, loại C 02 cây); Hồ Tiêu trụ cây Gòn trồng năm 2022 - 93 cây (loại A 16 cây, loại B 62 cây, loại C 15 cây), trồng năm 2023 - 87 cây (loại A 18 cây, loại B 43 cây, loại C 26 cây); Cà phê trồng năm 2019 - 100 cây (loại A 42 cây, loại B 56 cây, loại C 02 cây), trồng năm 2022 - 32 cây (loại A 17 cây, loại B 12 cây, loại C 03 cây); trồng năm 2023 - 130 cây (loại A 42 cây, loại B 75 cây, loại C 12 cây).

Tổng giá trị của tài sản chung là 196.609.000 đồng (*Một trăm chín mươi sáu triệu, sáu trăm lẻ chín nghìn đồng*).

- Ông Lê Duy M có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lê Thị T số tiền 98.305.000 đồng (*Chín mươi tám triệu, ba trăm lẻ năm nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T về việc yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng lô cà phê lập ngày 23/12/2021 giữa ông Lê Duy M với ông Lê Duy T3 và bà Lê Thị H đối với phần diện tích đất 2.444m² thuộc thửa đất số 3281, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại Đ, thôn A, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk vô hiệu và xử lý hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Lê Duy M có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Lê Thị T 4.756.000 đồng (*Bốn triệu, bảy trăm năm mươi sáu nghìn đồng*) tiền chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

4. Về án phí:

- Bà Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm và 4.915.000 đồng (*Bốn triệu, chín trăm mười lăm nghìn đồng*) tiền án phí chia tài sản chung. Tổng cộng là 5.215.000 đồng (*Năm triệu, hai trăm mười lăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 3.400.000 đồng (*Ba triệu, bốn trăm nghìn đồng*) mà bà T đã nộp theo các biên lai thu tiền số AA/2021/0017786, ngày 05/10/2023; số AA/2021/0017799, ngày 10/10/2023 và số AA/2023/006569, ngày 12/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Bà T còn phải tiếp tục nộp 1.815.000 đồng (*Một triệu, tám trăm mười lăm nghìn đồng*) tiền án phí sơ thẩm.

- Ông Lê Duy M phải nộp 4.915.000 đồng (*Bốn triệu, chín trăm mười lăm nghìn đồng*) tiền án phí chia tài sản chung.

5. Về quyền kháng cáo:

- Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

- Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Cư Kuin;
- Chi Cục THADS huyện C;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- UBND xã E;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Quốc Định